



pán wèn

盘问

verb · to interrogate, to question closely

Example Sentences

jǐng chá pán wèn le tā hěn jiǔ cái fàng tā zǒu
警察盘问了他很久才放他走。

The police interrogated him for a long time before letting him go.

bǎo ān zài mén kǒu pán wèn měi yī gè jìn rù dà lóu de rén
保安在门口盘问每一个进入大楼的人。

The security guard questions everyone entering the building at the door.

Trace each character, then write the word on your own.

盘	盘	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟
盘	盘	盘									

问	问	问	问	问	问	问	问	问		

